

Số: 456/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính
là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi tiết nhiệm vụ: Điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 61/TTr-STNMT ngày 03/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải của 05 con sông là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phục vụ công tác kiểm soát nguồn thải, quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thông báo Danh mục các đoạn sông chính là nguồn nước nội tỉnh đã được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo quy định của pháp luật để các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan biết, theo dõi, thực hiện.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tổng hợp danh mục các nguồn nước sông được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại Điều 1 Quyết định này; chủ trì tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng các quy định về khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông là nguồn nước nội tỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước mặt theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng các quy định về khả năng tiếp nhận nước thải của các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định; giám sát chặt chẽ các tổ chức, cá nhân trong việc xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đình Quang Tuyên

**Phụ lục: DANH MỤC KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI
CỦA CÁC CON SÔNG CHÍNH LÀ NGUỒN NƯỚC NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

S TT	Sông	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Tọa độ (VN2000; KTT 106° 30' múi chiếu 3 ⁰)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)						Kết luận	
							Điểm đầu, X (m); Y (m)	Điểm cuối, X (m); Y (m)	TSS	BOD5	COD	Nitrate	Amoni	Phosphate		Tổng đầu mỡ
1	Khuổi Ráng	Phó Đáy	Đoạn 1	Từ thượng nguồn sông Khuổi Ráng (xã Yên Mỹ) đến ranh giới giữa xã Yên Phong và xã Bình Trung	Huyện Chợ Đồn	18,7	410956,25; 2441544,32	405719,32; 2437008,28	1452,52	236,76	127,98	415,92	10,88	18,56	63,99	Còn khả năng tiếp nhận
2	Khuổi Ráng	Phó Đáy	Đoạn 2	Từ ranh giới giữa xã Yên Phong và xã Bình Trung đến mặt cắt cửa ra sông Khuổi Ráng (vị trí nhập lưu với sông Phó Đáy) tại xã Bình Trung	Huyện Chợ Đồn	11,3	405719,32; 2437008,28	401818,06; 2436003,22	1911,1	207,67	138,3	512,42	30,43	24,91	69,2	Còn khả năng tiếp nhận

S TT	Sông	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Tọa độ (VN2000; KTT 106° 30' múi chiếu 3°)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)						Kết luận	
							Điểm đầu, X (m); Y (m)	Điểm cuối, X (m); Y (m)	TSS	BOD5	COD	Nitrate	Amoni	Phosphate		Tổng đầu mỡ
3	Sông Nậm Cát	Sông Cầu	Đoạn 1	Từ thượng nguồn sông Nậm Cát (xã Bằng Phúc) đến gần cầu treo xã Đôn Phong	Huyện Chợ Đòn, huyện Bạch Thông	18,7	411114,95; 2461371,28	424868,53; 2456200,48	2419,2	264,6	75,6	597,24	39,31	25,7	75,6	Còn khả năng tiếp nhận
4	Sông Nậm Cát	Sông Cầu	Đoạn 2	Từ vị trí gần cầu treo xã Đôn Phong đến vị trí nhập lưu đổ vào Sông Cầu thuộc xã Dương Quang	Huyện Bạch Thông, thành phố Bắc Kạn	15,5	424868,53; 2456200,48	430773,49; 2450672,55	5622,4	1801,71	2573,67	1415,67	131,9	42,62	160,75	Còn khả năng tiếp nhận
5	Sông Nà Cú	Sông Cầu	Đoạn 1	Từ thượng nguồn sông Nà Cú (xã Vi Hương) đến vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Quân Hà khoảng 300m	Huyện Bạch Thông	18,3	431904,00; 2466383,40	434972,12; 2458990,86	600,5	147,97	58,42	240,94	13,45	11,03	31,4	Còn khả năng tiếp nhận

S TT	Sông	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Tọa độ (VN2000; KTT 106° 30' múi chiếu 3 ⁰)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)						Kết luận	
							Điểm đầu, X (m); Y (m)	Điểm cuối, X (m); Y (m)	TSS	BOD5	COD	Nitrate	Amoni	Phosphate		Tổng đầu mỡ
6	Sông Nà Cú	Sông Cầu	Đoạn 2	Từ vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Quân Hà khoảng 300m đến mặt cắt cửa ra sông Nà Cú (vị trí nhập lưu với Sông Cầu) thuộc xã Nguyên Phúc	Huyện Bach Thông	17,5	434972,12; 2458990,86	436559,06; 2451122,23	1340,38	289,96	110,23	424,29	24,51	18,92	55,55	Còn khả năng tiếp nhận
7	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	Đoạn 1	Từ thượng lưu sông Nà Rì (xã Yên Cư) đến vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương khoảng 600m	Huyện Chợ Mới, huyện Na Rì	27,5	445267,36; 2427635,76	454994,14; 2436257,79	9373,99	3006,75	4716,47	2800,41	241,72	76,64	294,78	Còn khả năng tiếp nhận

S TT	Sông	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Tọa độ (VN2000; KTT 106° 30' múi chiếu 3°)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)						Kết luận	
							Điểm đầu, X (m); Y (m)	Điểm cuối, X (m); Y (m)	TSS	BOD5	COD	Nitrate	Amoni	Phosphate		Tổng đầu mờ
8	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	Đoạn 2	Từ vị trí cách Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương khoảng 600m đến vị trí qua Ủy ban nhân dân xã Dương Sơn khoảng 500m	Huyện Na Rì	13,1	454994,14; 2436257,79	456581,09; 2441455,05	2353,84	239,39	199,39	897,77	43,31	31,9	99,73	Còn khả năng tiếp nhận
9	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	Đoạn 3	Từ vị trí qua Ủy ban nhân dân xã Dương Sơn khoảng 500m đến ranh giới giữa xã Trần Phú và xã Văn Minh	Huyện Na Rì	17,5	456581,09; 2441455,05	458736,71; 2449918,79	2159,65	596,87	284,03	1250,69	62,51	45,47	142,08	Còn khả năng tiếp nhận
10	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	Đoạn 4	Từ thượng lưu suối Cự Lễ (nhánh chính của sông Nà Rì thuộc xã Cự Lễ) đến vị trí nhập lưu sông Nà Rì tại xã Văn Minh	Huyện Na Rì	18,1	463131,87; 2443659,47	449720,06; 2453128,62	277,15	99,77	36,95	136,73	8,13	5,17	18,48	Còn khả năng tiếp nhận

S TT	Sông	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Tọa độ (VN2000; KTT 106° 30' múi chiếu 3 ⁰)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)						Kết luận	
							Điểm đầu, X (m); Y (m)	Điểm cuối, X (m); Y (m)	TSS	BOD5	COD	Nitrate	Amoni	Phosphate		Tổng đầu mờ
11	Sông Na Rì	Sông Bắc Giang	Đoạn 5	Từ ranh giới giữa xã Trần Phú và Văn Minh đến đập thủy điện xã Sơn Thành	Huyện Na Rì	17,3	458736,71; 2449918,79	462016,40; 2457351,01	6894,78	2471,71	520,21	3425,75	355,58	117,08	433,61	Còn khả năng tiếp nhận
12	Sông Hà Hiệu	Sông Năng	Đoạn 1	Từ xã Mỹ Phương đến vị trí gần Ủy ban nhân dân xã Chu Hương	Huyện Ba Bể	13,1	428055,65; 2466661,12	430436,08; 2474238,82	614,24	92,41	54,3	206,58	11,94	8,69	27,14	Còn khả năng tiếp nhận
13	Sông Hà Hiệu	Sông Năng	Đoạn 2	Từ gần Ủy ban nhân dân xã Chu Hương đến vị trí ranh giới giữa xã Hà Hiệu và xã Phúc Lộc	Huyện Ba Bể	16,5	430436,08; 2474238,82	430978,28; 2482490,95	2323,69	315,08	196,92	827,08	43,32	32,49	98,46	Còn khả năng tiếp nhận

S TT	Sông	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn		Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Tọa độ (VN2000; KTT 106° 30' múi chiếu 3°)		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)						Kết luận	
							Điểm đầu, X (m); Y (m)	Điểm cuối, X (m); Y (m)	TSS	BOD5	COD	Nitrate	Amoni	Phosphate		Tổng đầu mờ
14	Sông Hà Hiệu	Sông Năng	Đoạn 3	Từ ranh giới xã Hà Hiệu và xã Phúc Lộc đến mặt cắt cửa ra sông Hà Hiệu (vị trí nhập lưu với Sông Năng) tại xã Bành Trạch	Huyện Ba Bể	12,8	430978,28; 2482490,95	424411,77; 2485700,94	4006,2	525,81	250,39	926,43	75,12	40,06	125,19	Còn khả năng tiếp nhận

Ghi chú: Khả năng tiếp nhận nước thải của các sông được tính toán dựa trên giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của các đoạn sông được quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; kết quả phân tích thông số chất lượng nước.